



yīn xiāng

音箱

noun · speaker; sound box

Example Sentences

zhè ge yīn xiāng shēng yīn hěn dà
这个音箱声音很大。

This speaker has very loud sound.

tā bǎ yīn xiāng lián jiē dào diàn nǎo shàng
他把音箱连接到电脑上。

He connected the speaker to the computer.

zhè tào yīn xiāng de yīn zhì fēi cháng hǎo
这套音箱的音质非常好。

The sound quality of this speaker system is excellent.

Trace each character, then write the word on your own.

音	音	音	音	音	音	音	音	音	音	音
音										

箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱
箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱				